1. **KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II MÔN TOÁN - LỚP 7**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức đô ̣đánh giá** | **Tổng % điểm** |
| **Nhâṇ biết** | **Thông hiểu** | **Vâṇ dụng** | **Vâṇ dung cao** |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | Tỉ lệ thức và đại lượng tỉ lệ(12 tiết) |  Tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau  | 2(0.5) |  |  |  |  |  1 (1.0)  |  |  | **15** |
|  Đại lượng tỉ lệ | 2(0,5) |  |  |  |  | 1(1.0) |  |  | **15** |
| **2** | Biểu thức đại số và đa thức một biến (14 tiết) |  Biểu thức đại số | 1(0.25) |  |  | 1(0,5) |  |   |  |  | **7.5** |
|  Đa thức một biến  | 2(0.5) |  |  | 1(1.0) |   | 1(1.0) |  |  | **25** |
| **3** | Quan hệ giữa các yếu tố trong tam giác(13 tiết) | Hiểu đề vẽ được hình và hiểu được quan hệ giữa góc và cạnh đôi diện. Quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên. Nhận biêt được các đường đồng quy của tam giác | 5(1.25) |  |  | 2(1.5) |  |  |  | 1(1.0) | **37.5** |
| **Tổng** | **12** |  |  | **4** |  | **3** |  | **1** |  |
| **Tỉ lệ %** |  **30**  |  **30** |  **30** |  **10** | **100** |
| **Tỉ lệ chung** |  **60** |  **40** |  |

**BẢN ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ MÔN TOÁN -LỚP .7.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/****Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá**  | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** |
| **Nhận biêt** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| 1 | ***Tỉ lệ thức và đại lượng tỉ lệ******(12 tiết)*** | ***Tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau*** | **Nhận biết:**- Nhận biết được định nghĩa về tỉ lệ thức | 1(TN) |  |  |  |
| **Thông hiểu:**- Tìm được thành phần chưa biết trong tỉ lệ thức**Vận dụng:**– Vận dụng được tính chất của tỉ lệ thức trong giải toán.  | 1( TN) |  | 1(TL) |  |
| ***Giải toán về đại lượng tỉ lệ*** | **Nhận biết:**- Thế nào là hai đại lượng tỉ lệ thuận và hai đại lượng tỉ lệ nghịch với nhau.**Vận dụng:**– Giải được một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ thuận (ví dụ: bài toán về tổng sản phẩm thu được và năng suất lao động,...). | 2(TN) |  | 1(TL) |  |
| 2 | **Biểu thức đại số** | ***Biểu thức đại số*** | **Nhận biết:**– Nhận biết được tổng của hai số tự nhiên liên tiếp trong biểu thức đại số.  | 1(TN) |  |  |  |
| **Vận dụng:**– Tính được giá trị của một biểu thức đại số. |  |  | 1(TL) |  |
| ***Đa thức một biến*** | **Nhận biết:**– Nhận biết được định nghĩa đa thức một biến.  | 2(TN) |  |  |  |
| **Thông hiểu:**– Xác định được bậc của đa thức một biến. Sắp xếp được đa thức |  | 2(TL) |  |  |
|  |  |  | **Vận dụng**– Thực hiện được các phép tính: phép cộng, phép trừ trong tập hợp các đa thức một biến, biết tìm nghiệm của đa thức một biến |  |  | 1 (TL) |  |
| 3 | ***Quan hệ giữa các* yếu tố *trong tam giác*** |  ***Quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên, giữa góc và cạnh đối diện trong một tam giác*** | ***Nhận biết:***– Nhận biết được khái niệm: đường vuông góc và đường xiên, độ dài ba cạnh của tam giác. | 3(TN) |  |  |  |
| ***Thông hiểu:***Đọc đề và vẽ được hình |  | 3(TL) |  |  |
| ***Vận dụng:***– Giải thích được mối quan hệ giữa cạnh và góc đối trong tam giác (đối diện với góc lớn hơn là cạnh lớn hơn và ngược lại). |  |  |  | 1(TL) |
|  ***Các đường đồng quy của tam giác*** | ***Nhận biết:***– Nhận dạng được tên gọi giao điểm của 3 đường trung tuyến, trung tr | 2(TN) |  |  |  |

**II. ĐỀ KIỂM TRA:**

**Câu 1:(NB) Chọn câu đúng. Nếu   thì**

A. a.b = c.d

B. a.c = b.d

C. a.d = b.c

D. b.a = d.c

**Câu 2:** Đẳng thức nào sau đây là một tỉ lệ thức

A.  B. 

C.  D. 

**Câu 3: Cho biết x tỉ lệ thuận với y theo hệ số tỉ lệ 3. Hãy biểu diễn y theo x**



**Câu 4:** Khi **** với a ≠ 0 ta nói

A. y tỉ lệ với x

B. y tỉ lệ thuận với x theo hệ số tỉ lệ a

C. y tỉ lệ thuận với x

D, x tỉ lệ thuận với y

**Câu 5. :** Đa thức nào là đa thức một biến?

**A.** . **B.** .

**C.** . **D.** .

**Câu 6**: Biểu thức đại số biểu thị tổng của hai số tự nhiên liên tiếp là:

**A.** a(a+1) với  **B.** a.b với 

**C.** a+b **D.** a-b với 

**Câu 7**:  là nghiệm của đa thức nào sau đây?

**A.** . **B.** . **C.** . **D.** .

**Câu 8. Cho hình vẽ sau đây, đường thẳng nào là đường vuông góc kẻ từ H đến AC?**



**A.** HA. **B.** HB

**C.** HC. **D.**AC.

**Câu 9.** Em hãy chọn cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống:

"Trong hai đường xiên kẻ từ một điểm nằm ngoài một đường thẳng đến đường thẳng đó thì đường xiên nào có hình chiếu nhỏ hơn thì ..."

A. lớn hơn

B. ngắn nhất

C. nhỏ hơn

D. bằng nhau

**Câu 10:** Dựa vào bất đẳng thứ tam giác, kiểm tra xem bộ ba nào trong các bộ ba đoạn thẳng có độ dài cho sau đây không thể là ba cạnh của một tam giác



**Câu 11.** Xét các khẳng định sau, tìm khẳng định đúng. Trong một tam

giác giao điểm của ba trung tuyến gọi là

A. Trọng tâm tam giác. B. Trực tâm tam giác.

C. Tâm đường tròn ngoại tiếp tam giác. D. Tâm đường tròn nội tiếp tam giác.

**Câu 12.** Gọi O là giao điểm của ba đường trung trực trong ΔABC. Khi đó O là:

A. Điểm cách đều ba cạnh của ΔABC

B. Điểm cách đều ba đỉnh của ΔABC

C. Tâm đường tròn ngoại tiếp ΔABC

D. Trực tâm của tam giác ABC.

**II. TỰ LUẬN ( 7 điểm)**

**Bài 1**: (1,5 điểm)

1. Tìm x, y bi ết  và x-y = -15
2. A = 3x2 + 2x – 1 tại x= -1

**Bài 2:** (1,0 điểm)

Số bị của ba bạn Minh, Hùng, Khang lần lượt tỉ lệ với 2; 3; 5. Tính số bi của mỗi bạn, biết tổng số bi của ba bạn là 60 viên.

**Bài 3:** (2,0 điểm) Cho hai đa thức H(x)= -3x2+2+x3+5x+2x4

 G(x)= 4x2-2x-x3-2x4

 a) Sắp xếp đa thức H(x) và G(x) theo lũy thừa giảm của biến.

 b) Tính P(x) = H(x) + G(x)

c) Tìm bậc của đa thức P(x)

**Bài 4:** (2.5 điểm)

Cho tam giác ABC ( AB > AC). Trên đường thẳng chứa cạnh BC, lấy điểm D và điểm E sao cho B nằm giữa D và C, C nằm giữa B và E, BD = BA, CE = CA

a) So sánh : và 

b) So sánh : và 

c) So sánh các đoạn thẳng AD và AE.

